

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 53/2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết việc đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam

VP. UBND T. BÀ RỊA
ĐẾN Số: 764
Ngày: 19/11/16
Chuyên: T. U.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết việc đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam như sau:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết việc đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất để thực hiện hợp đồng thầu của nhà thầu nước ngoài trong thi công công trình xây dựng tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp Giấy phép hoạt động xây dựng, chủ đầu tư, chủ dự án công trình xây dựng có liên quan đến nhà thầu nước ngoài.

Điều 3. Đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất

1. Nhà thầu nước ngoài đã có Giấy phép hoạt động xây dựng và đã ký hợp đồng thầu được đăng ký danh mục nhập khẩu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, các thiết bị toàn bộ và đồng bộ cho công trình, danh mục nhập khẩu và tạm nhập

- tái xuất vật tư, máy móc, thiết bị thi công xây dựng theo quy định tại Thông tư này.

2. Danh mục nhập khẩu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, các thiết bị toàn bộ và đồng bộ cho công trình phải phù hợp với hợp đồng thầu.

3. Danh mục nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất vật tư, máy móc, thiết bị thi công xây dựng phải được chủ đầu tư, hoặc chủ dự án thỏa thuận với nhà thầu nước ngoài theo quy định tại Khoản 3 Điều 75 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

4. Việc đăng ký danh mục nhập khẩu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, các thiết bị toàn bộ và đồng bộ cho công trình thuộc hợp đồng nhận thầu, danh mục nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất vật tư, máy móc, thiết bị thi công xây dựng thực hiện cho toàn bộ hợp đồng thầu hoặc theo từng đợt phù hợp với tiến độ thi công xây dựng công trình.

5. Trường hợp hàng nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất thuộc danh mục cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện hoặc nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của các Bộ và cơ quan ngang Bộ hoặc nhập khẩu theo quy định riêng, điều kiện nhập khẩu, tạm nhập thực hiện theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP.

6. Thời hạn nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thực hiện theo thỏa thuận của chủ đầu tư hoặc chủ dự án với nhà thầu nước ngoài và đăng ký với Chi cục Hải quan cửa khẩu.

7. Nhà thầu nước ngoài được lựa chọn nộp hồ sơ đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất theo phương thức: trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến qua mạng Internet theo quy định tại Chương II Thông tư này.

8. Nhà thầu nước ngoài chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất và chịu trách nhiệm về thiệt hại phát sinh từ hành vi kê khai thông tin không chính xác, giả mạo nội dung hồ sơ.

Điều 4. Xử lý hàng còn dư của nhà thầu nước ngoài

Nhà thầu nước ngoài thực hiện việc xử lý nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị đã nhập khẩu còn dôi dư theo quy định pháp luật về hải quan, không phải thực hiện thủ tục với Bộ Công Thương.

Điều 5. Thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập hàng hóa của nhà thầu nước ngoài

1. Sau khi được Bộ Công Thương xác nhận đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất, nhà thầu nước ngoài thực hiện thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập (bao gồm cả tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để bảo hành, sửa chữa), theo quy định pháp luật về hải quan.

2. Trường hợp nhà thầu nước ngoài có nhu cầu tiếp tục sử dụng máy móc, thiết bị do mình tạm nhập để thi công công trình khác do mình trúng thầu tại Việt Nam, nhà thầu nước ngoài làm thủ tục đăng ký danh mục máy móc, thiết bị tạm nhập để thi công công trình khác đó theo quy định tại Thông tư này với Bộ Công Thương, sau đó làm thủ tục tái xuất và tạm nhập tại cơ quan hải quan.

3. Trường hợp nhà thầu nước ngoài chuyển máy móc, thiết bị đã tạm nhập cho nhà thầu nước ngoài khác để thi công công trình tại Việt Nam, nhà thầu nước ngoài chuyển máy móc, thiết bị làm thủ tục tái xuất tại cơ quan hải quan, không cần văn bản xác nhận của Bộ Công Thương. Nhà thầu nước ngoài tiếp nhận máy móc, thiết bị đã tái xuất đó làm thủ tục đăng ký danh mục máy móc, thiết bị tạm nhập để thi công công trình theo quy định tại Thông tư này với Bộ Công Thương.

4. Trường hợp nhà thầu nước ngoài được chủ sở hữu nước ngoài thỏa thuận về việc bán, cho, tặng hoặc cho doanh nghiệp khác thuê, mượn để sử dụng tại Việt Nam các máy móc, thiết bị, vật tư đã tạm nhập, tạm xuất, nhà thầu nước ngoài làm thủ tục theo quy định của pháp luật về hải quan, không cần văn bản xác nhận của Bộ Công Thương.

5. Nhà thầu nước ngoài được trực tiếp hoặc uỷ thác làm thủ tục xuất nhập khẩu tại cơ quan hải quan theo quy định pháp luật về ủy thác xuất nhập khẩu.

CHƯƠNG II

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC HÀNG NHẬP KHẨU, HÀNG TẠM NHẬP - TÁI XUẤT

Điều 6. Trường hợp đăng ký danh mục hàng nhập khẩu cho công trình, hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất phục vụ thi công xây dựng trực tiếp tại Bộ Công Thương hoặc theo đường bưu điện

1. Đăng ký danh mục hàng nhập khẩu cho công trình, hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất phục vụ thi công xây dựng

Hồ sơ đăng ký 01 bộ gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu quy định tại Phụ lục I (01 bản chính);

b) Danh mục hàng nhập khẩu cho công trình theo Mẫu quy định tại Phụ lục II (01 bản chính);

c) Danh mục hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất phục vụ thi công xây dựng theo Mẫu quy định tại Phụ lục III (01 bản chính);

d) Văn bản thỏa thuận của chủ đầu tư hoặc chủ dự án với nhà thầu nước ngoài về danh mục hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất phục vụ thi công xây dựng (01 bản chính) trong trường hợp nhà thầu nước ngoài đăng ký danh mục hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất phục vụ thi công xây dựng;

đ) Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (01 bản sao có chứng thực, chỉ áp dụng đối với hồ sơ đăng ký lần đầu cho một công trình).

2. Điều chỉnh danh mục hàng nhập khẩu cho công trình, hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất phục vụ thi công xây dựng

Hồ sơ đăng ký 01 bộ gồm:

a) Đơn đăng ký điều chỉnh theo Mẫu quy định tại Phụ lục I (01 bản chính);

b) Danh mục hàng điều chỉnh theo Mẫu quy định tại Phụ lục IV (01 bản chính);

c) Văn bản thỏa thuận của chủ đầu tư hoặc chủ dự án về việc điều chỉnh danh mục hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất phục vụ thi công xây dựng (01 bản chính) trong trường hợp nhà thầu nước ngoài điều chỉnh danh mục hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất phục vụ thi công xây dựng.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương có văn bản xác nhận đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, danh mục hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất, trường hợp từ chối xác nhận phải có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 7. Trường hợp đăng ký danh mục hàng nhập khẩu cho công trình, hàng nhập khẩu và tạm nhập tái xuất phục vụ thi công xây dựng trực tuyến qua mạng Internet

1. Nhà thầu nước ngoài thực hiện đăng ký sử dụng chữ ký số theo quy định pháp luật.

2. Nhà thầu nước ngoài lần đầu đăng ký danh mục hàng nhập khẩu cho công trình, danh mục hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất phục vụ thi công xây dựng phải đăng ký tài khoản tham gia Hệ thống phần mềm trực tuyến qua mạng Internet với Bộ Công Thương.

a) Hồ sơ đăng ký tài khoản bao gồm:

- Mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký hoặc người được thương nhân nước ngoài ủy quyền ký đơn đăng ký;

- Mẫu con dấu của Văn phòng điều hành công trình của nhà thầu nước ngoài;

- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài.

b) Chi tiết các bước đăng ký tài khoản thực hiện theo hướng dẫn đăng ký sử dụng tại trang chủ của Hệ thống phần mềm. Tình trạng xử lý hồ sơ sẽ được thể hiện trực tuyến trên Hệ thống phần mềm.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhà thầu nước ngoài khai báo hồ sơ đăng ký tài khoản, Bộ Công Thương kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu

hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện trên Hệ thống phần mềm và chỉ được thực hiện một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký tài khoản đầy đủ, hợp lệ của nhà thầu nước ngoài qua Hệ thống phần mềm, Bộ Công Thương thực hiện đăng ký tài khoản cho nhà thầu nước ngoài và thông báo thông tin tài khoản cho nhà thầu nước ngoài qua Hệ thống phần mềm.

3. Nhà thầu nước ngoài sử dụng thông tin tài khoản đã được cấp để đăng nhập vào Hệ thống phần mềm và khai báo thông tin về hồ sơ đăng ký, điều chỉnh danh mục hàng nhập khẩu, danh mục hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất khi có nhu cầu.

Nhà thầu nước ngoài điền đầy đủ thông tin về hồ sơ đăng ký, điều chỉnh danh mục hàng nhập khẩu, danh mục hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất theo các định dạng, mẫu quy định trên Hệ thống phần mềm và gửi trực tuyến thông qua Hệ thống phần mềm.

Các mẫu, định dạng quy định trên Hệ thống phần mềm là các thành phần hồ sơ quy định tại Điều 6 Thông tư này. Chi tiết các bước khai báo thông tin về hồ sơ thực hiện theo hướng dẫn đăng ký sử dụng tại trang chủ của Hệ thống phần mềm. Tình trạng xử lý hồ sơ được thể hiện trực tuyến trên Hệ thống phần mềm.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhà thầu nước ngoài khai báo thông tin về hồ sơ đăng ký trên mạng Internet, Bộ Công Thương kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu nội dung hồ sơ chưa đúng theo quy định. Yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện trên Hệ thống phần mềm và chỉ được thực hiện một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của nhà thầu nước ngoài qua Hệ thống, Bộ Công Thương có văn bản xác nhận đăng ký, điều chỉnh danh mục hàng nhập khẩu, danh mục hàng nhập khẩu và tạm nhập tái xuất, trường hợp từ chối xác nhận phải có văn bản nêu rõ lý do.

6. Việc trả kết quả được thực hiện qua mạng Internet đồng thời gửi qua đường bưu điện đến nhà thầu nước ngoài.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

Nhà thầu nước ngoài đã được Bộ Công Thương xác nhận đăng ký danh mục hàng nhập khẩu cho công trình, hàng nhập khẩu và tạm nhập - tái xuất phục vụ thi công xây dựng trước ngày Thông tư này có hiệu lực, được tiếp tục làm thủ tục xuất nhập khẩu tại cơ quan hải quan đến hết thời hạn quy định trên văn bản xác nhận của Bộ Công Thương.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Vụ Kế hoạch - Bộ Công Thương là đơn vị thực hiện thủ tục xác nhận đăng ký danh mục hàng nhập khẩu cho công trình, hàng nhập khẩu và tạm nhập tái - xuất phục vụ thi công xây dựng của nhà thầu nước ngoài; chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2016.
2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 15/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục đăng ký hàng nhập khẩu, hàng tạm nhập tái xuất, hàng thanh lý của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Công Thương để kịp thời hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Website Bộ CT;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ CT;
- Lưu: VT; KH.



Cao Quốc Hưng

UBND TỈNH BẮC GIANG
VĂN PHÒNG

Số: 45 /SY

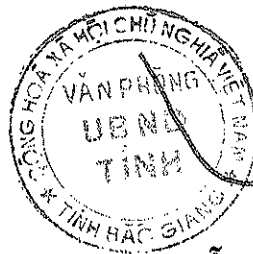
Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP; các phòng;
 - + Lưu: VT, TPKT.

SAO Y BẢN CHÍNH

Bắc Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2015

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG



Nguyễn Thanh Bình



PHỤ LỤC I
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ/ ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC HÀNG NHẬP KHẨU,
TẠM NHẬP - TÁI XUẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa điểm, ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ/ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC HÀNG NHẬP KHẨU
CHO CÔNG TRÌNH, HÀNG NHẬP KHẨU VÀ TẠM NHẬP - TÁI XUẤT
PHỤC VỤ THI CÔNG XÂY DỰNG

Kính gửi: Bộ Công Thương (*Vụ Kế hoạch*)

Tên nhà thầu (*tên trên Giấy phép hoạt động xây dựng, ghi bằng chữ in hoa*):.....
Địa chỉ, số điện thoại liên lạc của Văn phòng điều hành công trình tại Việt Nam:.....
Tên, số hộ chiếu/thẻ căn cước/ chứng minh nhân dân của người đại diện thực hiện hợp đồng thầu:.....
Tên chủ đầu tư.....
Tên dự án đầu tư:.....
Tên gói thầu:.....
Giấy phép hoạt động xây dựng số:..... ngày..... tháng..... năm.....
Hợp đồng thầu số..... ngày..... tháng..... năm.....
Nội dung nhận thầu (*ghi các công việc sẽ thực hiện*):.....

I. Đề nghị được đăng ký¹ :

1. Danh mục hàng nhập khẩu cho công trình kèm theo Đơn đăng ký này.
2. Danh mục hàng nhập khẩu và hàng tạm nhập tái xuất phục vụ thi công xây dựng theo Đơn đăng ký này.

II. Đề nghị được điều chỉnh²:

1. Danh mục hàng nhập khẩu cho công trình kèm theo Đơn đăng ký này.
2. Danh mục hàng nhập khẩu và tạm nhập tái xuất phục vụ thi công xây dựng theo Đơn đăng ký này.

Đại diện có thẩm quyền của Chủ đầu tư³
(*Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên*)

Đại diện thực hiện hợp đồng thầu
(*Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên*)

^{1,2} Nhà thầu kê khai trong Đơn đăng ký một và/ hoặc hai loại danh mục đề nghị đăng ký hoặc đề nghị điều chỉnh tùy theo nhu cầu.

³ Đại diện có thẩm quyền của chủ đầu tư chỉ ký, đóng dấu trong trường hợp nhà thầu nước ngoài đăng ký/ điều chỉnh danh mục hàng nhập khẩu tại mục I.1 và II.1

PHỤ LỤC II
MẪU DANH MỤC HÀNG NHẬP KHẨU CHO CÔNG TRÌNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Bộ Công Thương)

DANH MỤC HÀNG NHẬP KHẨU CHO CÔNG TRÌNH

STT	Tên hàng	Số lượng/ trọng lượng	Đơn vị tính	Trị giá	Tình trạng hàng hoá (Chỉ ghi nếu là hàng đã qua sử dụng)
1					
2					
3					
...					
Tổng cộng					

Đại diện có thẩm quyền của Chủ đầu tư
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Đại diện thực hiện hợp đồng thầu
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC III
MẪU DANH MỤC HÀNG NHẬP KHẨU, TẠM NHẬP - TÁI XUẤT
PHỤC VỤ THI CÔNG XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Bộ Công Thương)

DANH MỤC HÀNG NHẬP KHẨU, TẠM NHẬP - TÁI XUẤT
PHỤC VỤ THI CÔNG XÂY DỰNG

STT	Tên hàng	Số lượng/ Trọng lượng	Đơn vị tính	Trị giá	Tình trạng hàng hoá (Chỉ ghi nếu là hàng đã qua sử dụng)
I. Danh mục dụng cụ, vật tư, nhiên liệu tiêu hao nhập khẩu phục vụ thi công xây dựng					
1					
2					
3					
...					
Tổng cộng					
II. Danh mục máy móc, thiết bị tạm nhập - tái xuất phục vụ thi công xây dựng					
1					
2					
3					
...					
Tổng cộng					

Đại diện thực hiện hợp đồng thầu
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC IV
MẪU DANH MỤC HÀNG ĐIỀU CHỈNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 53/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương)

DANH MỤC HÀNG ĐIỀU CHỈNH

I. Danh mục hàng nhập khẩu cho công trình

Số TT	Số thứ tự tại Văn bản xác nhận của Bộ Công Thương	Thông tin trước khi điều chỉnh				Thông tin đề nghị điều chỉnh			
		Tên hàng	Số lượng/ Trọng lượng	Tri giá	Tình trạng hàng hóa	Tên hàng	Số lượng/ Trọng lượng	Tri giá	Tình trạng hàng hóa
1									
2									
3									
...									

II. Danh mục hàng nhập khẩu và hàng tạm nhập - tái xuất phục vụ thi công xây dựng

Số TT	Số thứ tự tại Văn bản xác nhận của Bộ Công Thương	Thông tin trước khi điều chỉnh				Thông tin đề nghị điều chỉnh			
		Tên hàng	Số lượng/ Trọng lượng	Tri giá	Tình trạng hàng hóa	Tên hàng	Số lượng/ Trọng lượng	Tri giá	Tình trạng hàng hóa
1									
2									
3									
...									

Đại diện có thẩm quyền của Chủ đầu tư⁴
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Đại diện thực hiện hợp đồng thầu
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

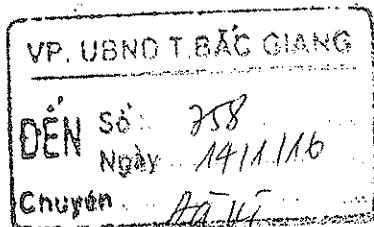
⁴ Đại diện có thẩm quyền của chủ đầu tư chỉ ký, đóng dấu trong trường hợp nhà thầu nước ngoài điều chỉnh danh mục hàng nhập khẩu cho công trình tại mục I Phụ lục này

Số: 01/2016/TT-BCT

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2016

THÔNG TƯ

**Quy định việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu
theo hạn ngạch thuế quan năm 2016**



Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2016.

Điều 1. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2016

Lượng thuốc lá nguyên liệu (Mã HS 2401) nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2016 là 48.620 tấn.

Điều 2. Nguyên tắc điều hành

1. Nguyên tắc phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

Việc phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BTM ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài.

Không áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với các mặt hàng thuốc lá nguyên liệu (Mã HS 2401) có xuất xứ từ các nước ASEAN. Việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu từ các nước ASEAN theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BCT ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định việc

không áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu có xuất xứ từ các nước ASEAN.

2. Đối tượng phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu

Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu được phân giao cho thương nhân có giấy phép sản xuất thuốc lá điều do Bộ Công Thương cấp và có nhu cầu sử dụng cho sản xuất thuốc lá điều một tỷ lệ nhất định thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu do Bộ Công Thương xác nhận.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí Thư;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, XNK.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



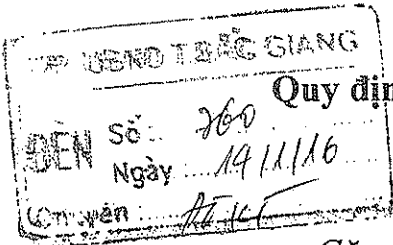
Trần Tuấn Anh

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54/2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2015



THÔNG TƯ

Quy định Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thương mại Biên giới và Miền núi,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới theo quy định tại Chương III Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cư dân biên giới theo quy định tại Điều 11 Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý và điều hành hoạt động thương mại biên giới.

Điều 3. Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hàng hóa của cư dân biên giới là hàng hóa được sản xuất tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc nước láng giềng do cư dân biên giới mua bán, trao đổi ở khu vực biên giới hai bên để phục vụ các nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của cư dân biên giới.

2. Danh mục hàng hóa được nhập khẩu vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

3. Các mặt hàng ngoài danh mục quy định tại Thông tư này không được nhập khẩu vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới, trừ trường hợp cần thúc đẩy sản xuất hoặc cung ứng hàng hóa thiết yếu đối với đời sống hàng ngày của cư dân biên giới hoặc do ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh, Bộ trưởng Bộ Công Thương sau khi trao đổi với Ban chỉ đạo thương mại biên giới Trung ương ban hành quyết định cho phép cư dân biên giới được mua bán, trao đổi một số mặt hàng ngoài danh mục quy định tại Thông tư này trên từng địa bàn với thời gian cụ thể.

4. Trường hợp cần đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng ngừa dịch bệnh qua biên giới, Bộ trưởng Bộ Công Thương sau khi trao đổi với Ban Chỉ đạo Thương mại biên giới Trung ương ban hành quyết định tạm ngừng nhập khẩu một số mặt hàng trong danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới trên từng địa bàn cụ thể.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2016.

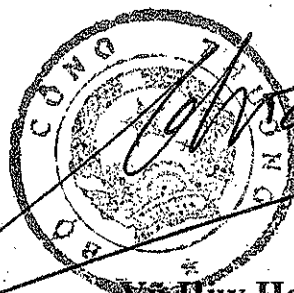
2. Bãi bỏ Thông tư số 42/2012/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng hóa được phép nhập khẩu vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Công Thương (Vụ Thương mại Biên giới và Miền núi) để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Ban của Đảng;
- Các Văn phòng: TW, TBT, CTN, CP, QH;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Các Công TTĐT Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Bộ Công Thương: BT, các TT, các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, BGMN (5b).

BỘ TRƯỞNG



Vũ Huy Hoàng

Phụ lục
DANH MỤC HÀNG HÓA MUA BÁN, TRAO ĐỔI
CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI
(Kèm theo Thông tư số 54/2015/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Stt	Mã số				Mô tả hàng hóa
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
1	Chương 03	0301			Cá sống
2		0305			Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
3	Chương 07				Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được (Toàn bộ chương 7)
4	Chương 08				Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa (Toàn bộ chương 8)
5	Chương 10	1005			Ngô
		1005	10	00	- Hạt giống
		1005	90		- Loại khác:
		1005	90	10	-- Loại dùng để rang nổ
		1005	90	90	-- Loại khác
6		1006			Lúa gạo
		1006	10		- Thóc:
		1006	10	10	-- Để gieo trồng
		1006	10	90	-- Loại khác
		1006	20		- Gạo lứt:
		1006	20	10	-- Gạo Thai Hom Mali
		1006	20	90	-- Loại khác
		1006	30		- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:
		1006	30	30	-- Gạo nếp
		1006	30	40	-- Gạo Thai Hom Mali
					-- Loại khác:
		1006	30	91	--- Gạo lược sơ
		1006	30	99	--- Loại khác
		1006	40		- Tầm:
		1006	40	10	-- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi
		1006	40	90	-- Loại khác
7	Chương 11	1101	00	10	- Bột mì
		1108	11	00	-- Tinh bột mì
8	Chương 12	1201			Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
		1201	10	00	- Hạt giống
		1201	90	00	- Loại khác
9		1202			Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.
		1202	30	00	- Hạt giống
					- Loại khác:

		1202	41	00	-- Lạc vỏ
		1202	42	00	-- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh
10		1207	40		Hạt vừng:
		1207	40	10	-- Loại ăn được
		1207	40	90	-- Loại khác
11	Chương 13	1301			Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thom từ cây balsam).
		1301	20	00	- Gôm Ả rập
		1301	90		- Loại khác:
		1301	90	10	-- Gôm benjamin
		1301	90	20	-- Gôm damar
		1301	90	30	-- Nhựa cây gai dầu
		1301	90	40	-- Nhựa cánh kiến đỏ
		1301	90	90	-- Loại khác
12	Chương 14	1401			Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bác, cọ sồi, đã rửa sạch, chuối hoặc các loại rom, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).
		1401	10	00	- Tre
		1401	20		- Song, mây:
					-- Nguyên cây:
		1401	20	11	--- Thô
		1401	20	12	--- Đã rửa sạch và sulphuro hóa
		1401	20	19	--- Loại khác
					-- Lõi cây mây đã tách:
		1401	20	21	--- Đường kính không quá 12 mm
		1401	20	29	--- Loại khác
		1401	20	30	-- Vỏ (cật) cây mây đã tách
		1401	20	90	-- Loại khác
		1401	90	00	- Loại khác
13	Chương 19	1902	30		- Sản phẩm từ bột nhào khác:
		1902	30	20	-- Mì, bún làm từ gạo ăn liền
		1902	30	30	-- Miến
		1902	30	40	-- Mì ăn liền khác
		1902	30	90	-- Loại khác
14	Chương 20	2008	19	10	--- Hạt điều
15	Chương 25	2501	00	10	- Muối ăn
16		2505			Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.
		2505	10	00	- Cát oxit silic và cát thạch anh
		2505	90	00	- Loại khác
17		2523			Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.
		2523	10		- Clanhke xi măng:
		2523	10	10	-- Để sản xuất xi măng trắng
		2523	10	90	-- Loại khác
					- Xi măng Portland:

		2523	21	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo
		2523	29		- - Loại khác:
		2523	29	10	- - - Xi măng màu
		2523	29	90	- - - Loại khác
		2523	30	00	- Xi măng nhôm
		2523	90	00	- Xi măng chịu nước khác
18	Chương 27	2701			Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.
19		2702			Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.
20		2703			Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.
21		2704			Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chung than đá.
22		2705	00	00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.
23	Chương 31	3102	10	00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước
24	Chương 40	4001			Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.
25	Chương 42	4202	12		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
					- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh:
		4202	12	11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa
		4202	12	19	- - - - Loại khác
					- - - Loại khác:
		4202	12	91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa
		4202	12	99	- - - - Loại khác
26	Chương 44				Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ (Toàn bộ chương 44)
27	Chương 62	6209			Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.
28	Chương 64	6401			Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.
29	Chương 68	6801	00	00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).
30	Chương 69	6902			Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.
		6902	10	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)
		6902	20	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit

					nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này
		6902	90	00	- Loại khác
31	Chương 73	7308			Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.
32	Chương 82	8201			Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; riu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tia cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tia xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.
		8201	10	00	- Mai và xẻng
		8201	30		- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:
		8201	30	10	-- Dụng cụ xới và cào đất
		8201	30	90	-- Loại khác
		8201	40	00	- Riu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt
		8201	50	00	- Kéo tia cây và kéo cắt tia tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tia loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)
		8201	60	00	- Kéo tia xén hàng rào, kéo tia xén sử dụng hai tay và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay
		8201	90	00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp
33		8215			Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.
34	Chương 85	8507			Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).
		8507	10		- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:
					-- Loại khác:
					--- 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:
		8507	10	92	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm
		8507	10	93	---- Loại khác
					---- Loại khác:
		8507	10	94	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm
		8507	10	99	---- Loại khác
		8507	20		- Ắc qui axit - chì khác:

					-- Loại khác:
					--- 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:
		8507	20	91	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm
		8507	20	92	---- Loại khác
					--- Loại khác:
		8507	20	93	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm
		8507	20	99	---- Loại khác
		8507	30		- Bảng niken-cadimi:
		8507	30	90	-- Loại khác
		8507	40		- Bảng niken-sắt:
		8507	40	90	-- Loại khác
		8507	50	00	- Bảng Nikel - hydrua kim loại
		8507	60		- Bảng ion liti:
		8507	60	10	-- Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)
		8507	60	90	-- Loại khác
		8507	80		- Ấc qui khác:
					-- Loại khác:
		8507	80	91	--- Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)
		8507	80	99	--- Loại khác
		8507	90		- Bộ phận:
					-- Các bản cực:
		8507	90	11	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99
		8507	90	19	--- Loại khác
					-- Loại khác:
		8507	90	91	--- Cửa loại sử dụng cho máy bay
		8507	90	92	--- Vách ngăn ắc qui, làm từ mọi vật liệu trừ PVC
		8507	90	93	--- Loại khác, cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99
		8507	90	99	--- Loại khác
35		8536			Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.
36		8539			Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.
37		8544			Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa

					gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.
38		9608			Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.
39		9609			Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phần thợ may.

Số: 46/2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2015

VP. UBND T. ĐẶC GIANG

ĐẾN Số: 261
Ngày: 14/11/16
Chuyên: H. TT

THÔNG TƯ

**Quy định kiểm tra về chất lượng sản phẩm
trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương**

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về nội dung, trình tự, thủ tục và tổ chức thực hiện kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

2. Sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này được quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trừ các sản phẩm quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Sản phẩm không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này gồm:

a) Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón;

b) Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

c) Dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

d) Thương mại điện tử;

đ) Các sản phẩm đã có quy định kiểm tra chất lượng trong sản xuất tại các Thông tư khác do Bộ Công Thương ban hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư này;

2. Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Căn cứ và hình thức kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất

1. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất được thực hiện theo kế hoạch hằng năm do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất được thực hiện đột xuất khi có một trong các căn cứ sau:

a) Thông tin, cảnh báo về hàng hóa sản xuất trong nước để xuất khẩu không phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 32 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Kết quả khảo sát hoặc kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường của cơ quan kiểm tra phát hiện hàng hóa có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng/ quy chuẩn kỹ thuật/ quy định kỹ thuật tương ứng;

c) Thông tin xác thực của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phản ánh về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được thực hiện dưới hình thức đoàn kiểm tra. Đoàn kiểm tra được thành lập theo quy định tại Điều 48 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Điều 4. Nguyên tắc kiểm tra

Hoạt động kiểm tra chất lượng phải bảo đảm nguyên tắc sau:

1. Bảo đảm phân công phân cấp rõ ràng, phối hợp hiệu quả; không được gây sách nhiễu, phiền hà làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ sở sản xuất được kiểm tra.

2. Khách quan, chính xác, công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử.

3. Việc kiểm tra căn cứ các quy định kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy định về nhãn và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất.

4. Bảo vệ bí mật thông tin, tài liệu, kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra, cơ sở sản xuất khi chưa có kết luận chính thức.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra, kết luận có liên quan.

Chương II

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TRONG SẢN XUẤT

Điều 5. Nội dung kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất

1. Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu quy định liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất, bao gồm:

a) Kiểm tra hồ sơ chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy (đối với các sản phẩm, hàng hóa phải chứng nhận và công bố hợp quy); hồ sơ công bố hợp chuẩn (đối với các sản phẩm, hàng hóa công bố hợp chuẩn); hồ sơ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (đối với sản phẩm áp dụng hệ thống Quản lý chất lượng); hồ sơ kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (đối với sản phẩm, hàng hóa áp dụng các quy định kỹ thuật tương ứng);

b) Kiểm tra việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Kiểm tra việc ghi nhãn, nội dung thông tin cảnh báo (đối với các sản phẩm, hàng hóa có quy định về thể hiện thông tin cảnh báo); hồ sơ thông tin, quảng cáo (đối với sản phẩm, hàng hóa có thông tin quảng cáo); thể hiện dấu hợp quy (đối với sản phẩm, hàng hóa phải chứng nhận và công bố hợp quy), dấu hợp chuẩn (đối với sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn) và các tài liệu đi kèm sản phẩm cần kiểm tra;

d) Trường hợp trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có quy định liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất thì kiểm tra việc thực hiện các quy định này trong quá trình sản xuất sản phẩm;

đ) Kiểm tra việc thực hiện các biện pháp quản lý nhà nước khác về chất lượng sản phẩm trong sản xuất do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Kiểm tra công tác kiểm soát quá trình sản xuất của cơ sở sản xuất liên quan đến việc tạo thành sản phẩm và duy trì sự đảm bảo chất lượng bao gồm:

a) Kiểm tra hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm (tài liệu thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm);

b) Kiểm tra toàn bộ hoặc một trong các giai đoạn của quá trình sản xuất (từ đầu vào, qua các giai đoạn trung gian cho đến khi hình thành sản phẩm bao gồm cả quá trình bao gói, xếp dỡ, lưu kho và vận chuyển sản phẩm);

c) Kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu (theo quy định kỹ thuật/ tiêu chuẩn công bố áp dụng/ quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và việc sử dụng nguyên liệu bị cấm, nguyên vật liệu quá hạn sử dụng);

d) Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về trang thiết bị công nghệ và trang thiết bị đo lường, kiểm tra, thử nghiệm;

đ) Kiểm tra hồ sơ tay nghề công nhân và cán bộ kỹ thuật;

e) Các nội dung kỹ thuật cần thiết khác.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra có thể sử dụng chuyên gia thực hiện việc đánh giá theo các yêu cầu của quy định kỹ thuật / quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Chuyên gia đánh giá phải độc lập, khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá của mình.

4. Thử nghiệm mẫu để kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm với quy định kỹ thuật/ tiêu chuẩn công bố áp dụng/ quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trưởng đoàn kiểm tra quyết định việc lấy mẫu sản phẩm để thử nghiệm như sau:

a) Mẫu được lấy theo phương pháp lấy mẫu quy định tại quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Trường hợp không có quy định về phương pháp lấy mẫu thì lấy mẫu theo nguyên tắc ngẫu nhiên, đảm bảo mẫu là đại diện cho lô sản phẩm. Mỗi mẫu được chia làm 03 (ba) đơn vị mẫu, trong đó: một đơn vị mẫu được đưa đi thử nghiệm, một đơn vị mẫu lưu tại cơ quan kiểm tra và đơn vị mẫu còn lại giao cho đối tượng được kiểm tra lưu giữ và bảo quản;

b) Mẫu sản phẩm sau khi lấy phải được niêm phong (Mẫu số 4 tại Phụ lục kèm theo Thông tư), lập biên bản (Mẫu số 3 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) có chữ ký của người lấy mẫu, đại diện cơ sở được lấy mẫu. Trường hợp đại diện cơ sở được lấy mẫu không ký vào biên bản lấy mẫu và niêm phong mẫu thì đoàn kiểm tra mời người chứng kiến theo quy định của pháp luật và ghi rõ trong biên bản: “đại diện cơ sở không ký vào biên bản lấy mẫu, niêm phong mẫu”, biên bản lấy mẫu, niêm phong mẫu có chữ ký của người lấy mẫu, trưởng đoàn kiểm tra và người chứng kiến theo quy định của pháp luật;

c) Trong thời hạn tối đa 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày lấy mẫu, đoàn kiểm tra có trách nhiệm gửi mẫu sản phẩm đến tổ chức thử nghiệm được chỉ định để thử nghiệm.

Điều 6. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm mẫu

Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm mẫu thực hiện theo định mức quy định tại Thông tư liên tịch số 28/2010/TTLT-BTC-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 7. Trình tự và thủ tục kiểm tra

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục sau:

1. Xuất trình quyết định kiểm tra (Mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) trước khi kiểm tra.
2. Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư này.
3. Lập biên bản kiểm tra (Mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) có chữ ký của đại diện cơ sở được kiểm tra, đoàn kiểm tra. Trường hợp đại diện cơ sở được kiểm tra không ký biên bản thì đoàn kiểm tra ghi rõ trong biên bản “đại diện cơ sở không ký biên bản”, biên bản có chữ ký của trưởng đoàn kiểm tra, các thành viên đoàn kiểm tra và người chứng kiến.
4. Trong trường hợp cần lấy mẫu hàng hóa phục vụ thử nghiệm, đoàn kiểm tra lấy mẫu theo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Thông tư này.
5. Báo cáo cơ quan kiểm tra hoặc người ra quyết định kiểm tra về kết quả kiểm tra.
6. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp không phát hiện vi phạm, đoàn kiểm tra, cơ quan kiểm tra ra thông báo sản phẩm được tiếp tục sản xuất, lưu thông (Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và ghi rõ sản phẩm không vi phạm quy định tại Thông tư này.

b) Trường hợp phát hiện vi phạm thì đoàn kiểm tra, cơ quan kiểm tra thực hiện xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Điều 8. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra

1. Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất, trường hợp phát hiện cơ sở sản xuất vi phạm thì xử lý như sau:

a) Đoàn kiểm tra lập biên bản, yêu cầu cơ sở sản xuất thực hiện các biện pháp khắc phục trong thời hạn quy định ghi rõ trong biên bản. Trong thời gian thực hiện các biện pháp khắc phục, cơ sở sản xuất không được phép đưa sản phẩm không phù hợp ra lưu thông trên thị trường.

Cơ sở sản xuất chỉ được đưa sản phẩm ra lưu thông sau khi đã khắc phục theo đúng các yêu cầu của đoàn kiểm tra, báo cáo việc khắc phục bằng văn bản cho cơ quan kiểm tra và được cơ quan kiểm tra ra thông báo sản phẩm được tiếp tục sản xuất, lưu thông (Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này);

b) Trường hợp sau khi có yêu cầu của đoàn kiểm tra mà cơ sở sản xuất vẫn tiếp tục vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, mức độ và quy mô ảnh hưởng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc (kể từ ngày có kết luận về sự tiếp tục vi phạm của cơ sở sản xuất), thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài phát thanh, đài truyền hình) địa phương hoặc Trung ương tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất, tên sản phẩm không phù hợp và mức độ không phù hợp của sản phẩm (Mẫu số 6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Sau khi có thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng mà cơ sở sản xuất vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc (kể từ ngày có thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng), lập biên bản vi phạm hành chính, chuyển hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất mà kết quả thử nghiệm hoặc có bằng chứng khẳng định sản phẩm không phù hợp với quy định kỹ thuật/ tiêu chuẩn công bố áp dụng/ quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đe dọa đến sự an toàn của người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì xử lý như sau:

a) Thông báo kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm không đảm bảo chất lượng (Mẫu số 5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) cho cơ sở sản xuất được kiểm tra trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả thử nghiệm mẫu;

b) Trưởng đoàn kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính (Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này), lập biên bản niêm phong (Mẫu số 8 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) và niêm phong lô sản phẩm không phù hợp tại nơi sản xuất, kho hàng (Mẫu số 9 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này); Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ra thông báo tạm đình chỉ sản xuất, lưu thông sản phẩm không phù hợp (Mẫu số 7 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này), yêu cầu cơ sở sản xuất thu hồi sản phẩm không phù hợp đã được đưa ra thị trường, thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời chuyển hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Cơ sở sản xuất chỉ được phép tiếp tục sản xuất sản phẩm sau khi đã thực hiện khắc phục, chấp hành việc xử lý, đồng thời báo cáo bằng văn bản cho cơ

quan kiểm tra để cơ quan kiểm tra tiến hành tái kiểm tra và ra thông báo sản phẩm được tiếp tục sản xuất, lưu thông (Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Hồ sơ chuyển cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm, bao gồm: Quyết định kiểm tra, biên bản kiểm tra, thông báo kết quả thử nghiệm Mẫu hoặc bằng chứng khẳng định sản phẩm không phù hợp, biên bản vi phạm hành chính, biên bản niêm phong, thông báo tạm đình chỉ sản xuất, công văn của cơ quan kiểm tra đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm; có trách nhiệm xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật và thông báo cho cơ quan kiểm tra biết kết quả xử lý để theo dõi, tổng hợp.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. Cụ thể:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

b) Tổng hợp, báo cáo tình hình kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo quy định tại Thông tư này;

c) Tổng hợp kế hoạch, dự toán kinh phí kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất hằng năm của Bộ Công Thương để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;

d) Chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Các Tổng Cục, Cục, Vụ thuộc Bộ Công Thương và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan:

a) Chủ trì việc kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

b) Phối hợp và tham gia thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

c) Đề xuất kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất hàng năm đối với sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của đơn vị và gửi về Vụ Khoa học và Công nghệ.

3. Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức có liên quan tổ chức kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Thông tư này trên địa bàn. Cụ thể như sau:

a) Thực hiện kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất trên địa bàn được giao theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp phát hiện hàng hóa lưu thông trên thị trường không bảo đảm các quy định về chất lượng mà hàng hóa đó được sản xuất tại địa phương khác hoặc thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực khác thì xử lý theo thẩm quyền, đồng thời thông báo bằng văn bản cho cơ quan kiểm tra tương ứng tại địa phương nơi sản xuất hàng hóa đó để phối hợp tổ chức kiểm tra trong sản xuất theo quy định;

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất hàng năm để trình Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt và tổ chức thực hiện;

d) Gửi kế hoạch kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất hàng năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt về Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương;

đ) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương và Bộ Công Thương (qua Vụ Khoa học và Công nghệ) định kỳ 6 (sáu) tháng, hàng năm, đột xuất về tình hình và kết quả kiểm tra. Nội dung báo cáo theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm có trách nhiệm:

a) Đảm bảo sản phẩm sản xuất đáp ứng được yêu cầu về chất lượng theo quy định;

b) Thu hồi, xử lý đối với hàng hóa không bảo đảm chất lượng do tổ chức, cá nhân bán ra thị trường. Trong trường hợp phải tiêu hủy sản phẩm không đảm bảo chất lượng thì phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy hàng hóa theo pháp luật;

c) Chấp hành quy định về xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Chấp hành việc kiểm tra nhà nước đối với chất lượng sản phẩm trong sản xuất của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

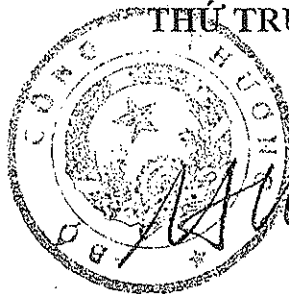
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương (qua Vụ Khoa học và Công nghệ) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Cổng TTĐT: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Quốc Hưng

PHỤ LỤC

CÁC MẪU BIỂU SỬ DỤNG

**Trong việc kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất
thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương**

*(Kèm theo Thông tư số 46/2015/TT-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015
của Bộ Công Thương)*

1. Mẫu số 1: Quyết định về việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất
2. Mẫu số 2: Biên bản kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất
3. Mẫu số 3: Biên bản lấy mẫu
4. Mẫu số 4: Tem niêm phong mẫu
5. Mẫu số 5: Thông báo kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm không đảm bảo chất lượng.
6. Mẫu số 6: Thông báo sản phẩm không đạt chất lượng
7. Mẫu số 7: Thông báo về việc tạm đình chỉ sản xuất, lưu thông
8. Mẫu số 8: Biên bản niêm phong
9. Mẫu số 9: Tem niêm phong lô sản phẩm
10. Mẫu số 10: Thông báo về việc sản phẩm được tiếp tục sản xuất, lưu thông
11. Mẫu số 11: Báo cáo về công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất
12. Mẫu số 12: Biên bản vi phạm hành chính về chất lượng sản phẩm hàng hóa

Mẫu số 1

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ...

....., ngày tháng năm 20..

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất

THẨM QUYỀN BAN HÀNH (1)

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ.... (2).....;

Xét đề nghị của.....(3)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập đoàn kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất, gồm các thành viên sau đây:

1. Họ tên và chức vụ:..... Trưởng đoàn

2. Họ tên và chức vụ:..... Thành viên

3. Họ tên và chức vụ:..... Thành viên

Điều 2. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất tại..... (4)

- Nội dung kiểm tra:

- Đối tượng kiểm tra: Sản phẩm

- Chế độ kiểm tra:

- Thời gian kiểm tra: từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Đoàn kiểm tra, (tên cơ sở sản xuất) và các tổ chức cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: VT, (... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Thủ trưởng cơ quan kiểm tra ra quyết định;

(2) Văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ra quyết định;

(3) Thủ trưởng đơn vị có chức năng tham mưu đề xuất việc kiểm tra;

(4) Tên cơ sở sản xuất bị kiểm tra.

Mẫu số 2

TÊN CƠ QUAN RA QĐ
KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Về chất lượng sản phẩm trong sản xuất

Số:

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Đoàn kiểm tra về kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất được thành lập theo Quyết định số: /QĐ- ngày tháng năm của (1) đã tiến hành kiểm tra về chất lượng sản phẩm tại (tên cơ sở sản xuất) từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày tháng năm

Thành phần đoàn kiểm tra gồm:

1.....	Chức vụ:	Trưởng đoàn
2.....		Thành viên
3.....		Thành viên

Với sự tham gia của

1.....	Chức vụ:
2.....	

Đại diện cơ sở được kiểm tra

1.....	Chức vụ:
2.....	

I. Nội dung - kết quả kiểm tra

(Ghi theo các nội dung kiểm tra lại Điều 6 của Thông tư)

II. Nhận xét và kết luận:

(Tại thời điểm kiểm tra sản phẩm phù hợp/ không phù hợp với các quy định về chất lượng sản phẩm, nội dung vi phạm...).

III. Yêu cầu đối với cơ sở:

(Khắc phục, sửa chữa và thời hạn thực hiện; các biện pháp xử lý khác: thu hồi sản phẩm, tạm dừng sản xuất...).

IV. Ý kiến của cơ sở được kiểm tra

Biên bản lập bản như nhau và được mọi người tham dự thông qua vào hồi.... giờ ngày tháng.... năm..... tại.....

01 bản giao cho cơ sở được kiểm tra, 01 bản lưu tại đoàn kiểm tra.

Đại diện cơ sở được kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trưởng đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thành viên đoàn kiểm tra *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Người chứng kiến *(Ký, ghi rõ họ tên và số chứng minh thư nhân dân)*

Lưu ý: Trường hợp đoàn kiểm tra liên ngành, số biên bản sẽ theo số cơ quan tham gia kiểm tra và lập biên bản.

(1) Chức danh của người ký ban hành Quyết định kiểm tra.

Mẫu số 3

TÊN CƠ QUAN RA QĐ
KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số:

1. Tên cơ sở được lấy mẫu:

2. Đại diện cơ sở được lấy mẫu: (Họ tên, chức vụ, đơn vị)

3. Người lấy mẫu: (Họ tên, chức danh, đơn vị)

4. Phương pháp lấy mẫu: Theo TCVN /QCVN / Quy định kỹ thuật/
phương pháp ngẫu nhiên, đảm bảo mẫu là đại diện cho lô hàng

STT	Tên mẫu, ký hiệu/mã hiệu	Nơi lấy mẫu	Đơn vị tính	Lượng mẫu	Cỡ lô (Khối lượng/số lượng lô hàng)	Ngày sản xuất, số lô (nếu có)	Ghi chú

5. Tình trạng mẫu:

- Mẫu được chia làm 03 đơn vị: một đơn vị mẫu được đưa đi thử nghiệm, một đơn vị mẫu lưu tại cơ quan kiểm tra và đơn vị mẫu còn lại giao cho đối tượng được kiểm tra lưu giữ và bảo quản. (Số lượng của mỗi đơn vị mẫu đảm bảo đủ để thử các chỉ tiêu cần kiểm tra theo yêu cầu quản lý và phương pháp thử quy định).

- Mẫu được niêm phong có sự chứng kiến của đại diện cơ sở lấy mẫu.

Biên bản đã được các bên thông qua và được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Người chứng kiến
(Ký, ghi rõ họ tên và số chứng minh thư nhân dân)

Trưởng đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 4

TEM NIÊM PHONG MẪU

(1)

Tên mẫu:

Số thứ tự trong biên bản lấy mẫu:

Ngày lấy mẫu:

NGƯỜI LẤY MẪU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Đóng dấu của cơ quan kiểm tra.

Mẫu số 5

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-....

....., ngày tháng năm 20..

THÔNG BÁO

Kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm không đảm bảo chất lượng

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... (1);

Căn cứ vào biên bản kiểm tra số ... ngày ...; kết quả thử nghiệm mẫu số.....,

Xét đề nghị của trưởng đoàn kiểm tra....,

.....(2) THÔNG BÁO

1. Các mẫu sản phẩm không đạt yêu cầu chất lượng

STT	Tên mẫu, ký hiệu / mã hiệu	Tên cơ sở sản xuất	Số lô, cỡ lô, ngày sản xuất (nếu có)	Chi tiêu không đạt	Ghi chú

2. Yêu cầu đối với cơ sở được kiểm tra:

(Khắc phục, sửa chữa; các biện pháp xử lý khác: thu hồi sản phẩm, tạm dừng sản xuất..., ghi rõ thời gian thực hiện, hoàn thành, báo cáo kết quả)

Cơ sở sản xuất có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu nội dung thông báo, trưởng đoàn kiểm tra theo dõi, đôn đốc quá trình thực hiện của cơ sở sản xuất.

Nơi nhận:

- Cơ sở SX;
- Trưởng đoàn KT (để theo dõi thực hiện);
- Lưu: VT, (... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Ghi quyết định quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm tra;

(2) Tên cơ quan kiểm tra.

Mẫu số 6

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-....

....., ngày tháng năm 20..

THÔNG BÁO

Sản phẩm không đạt chất lượng

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ thông báo kết quả thử nghiệm mẫu số ngày...

(Tên Cơ quan kiểm tra) **THÔNG BÁO**

- Tên sản phẩm:
- Ký hiệu/ mã hiệu:
- Số lô, cỡ lô, ngày sản xuất (nếu có):
- Tên cơ sở sản xuất:
- Địa chỉ:
- Chỉ tiêu không đạt chất lượng:

Nơi nhận:

- Cơ quan thông tin đại chúng;
- Lưu: VT, (... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 7

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-....

....., ngày tháng năm 20..

THÔNG BÁO

Về việc tạm đình chỉ sản xuất, lưu thông

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ (2)

Căn cứ Thông báo kết quả thử nghiệm mẫu số ngày...

Xét đề nghị của trưởng đoàn kiểm tra...

THÔNG BÁO

1. Tạm đình chỉ sản xuất, đưa ra lưu thông sản phẩm không phù hợp: (tên sản phẩm, ký hiệu/mã hiệu, số lô, cỡ lô, ngày sản xuất (nếu có)...)

Do (Tên cơ sở sản xuất), địa chỉ:..... sản xuất

2. (Tên cơ sở sản xuất) có trách nhiệm thu hồi, xử lý/khắc phục đối với sản phẩm không phù hợp trên, trong thời hạn.... ngày. Sản phẩm chỉ được tiếp tục sản xuất, lưu thông sau khi đã thực hiện các hành động khắc phục đạt yêu cầu và được cơ quan kiểm tra ra Thông báo được tiếp tục sản xuất, lưu thông.

3. (2) có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu nội dung thông báo, trưởng đoàn kiểm tra theo dõi, đôn đốc quá trình thực hiện của cơ sở sản xuất.

Nơi nhận:

- Cơ quan sản xuất;
- Cơ quan liên quan (để phối hợp);
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ cơ quan kiểm tra;

(2) Người đại diện theo pháp luật (cơ sở sản xuất)

Mẫu số 8

TÊN CƠ QUAN RA QĐ
KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

BIÊN BẢN NIÊM PHONG

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông báo về việc tạm đình chỉ sản xuất số...

Hôm nay, hồi... giờ ... ngày ... tháng ... năm

Chúng tôi gồm:

Đoàn kiểm tra (Trưởng đoàn và các thành viên đoàn kiểm tra)

- Họ và tên Chức vụ Trưởng đoàn

- Họ và tên Chức vụ thành viên

.....

Đại diện cơ sở được kiểm tra

- Họ và tên Chức vụ

Tiến hành niêm phong (lô sản phẩm) ... số lượng lưu giữ tại (kho cơ sở)...

Tình trạng sản phẩm khi niêm phong:

Biên bản này được lập thành 02 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản lưu tại cơ quan kiểm tra, 01 bản lưu tại cơ sở được kiểm tra.

Đại diện cơ sở được kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trưởng đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thành viên đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 9

TEM NIÊM PHONG LÔ SẢN PHẨM

(1)

Tên sản phẩm:

Số thứ tự lô sản phẩm:

Tên cơ sở sản xuất.....

Địa chỉ.....

Ngày niêm phong:

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Đóng dấu của cơ quan kiểm tra.

Mẫu số 10

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-....

....., ngày tháng năm 20..

THÔNG BÁO

Về việc sản phẩm được tiếp tục sản xuất, lưu thông

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ (1);

Căn cứ đề nghị của (tên cơ sở sản xuất)...

Căn cứ Thông báo kết quả thử nghiệm mẫu số ngày

Xét đề nghị của trưởng đoàn kiểm tra....,

THÔNG BÁO

1. Sản phẩm (tên sản phẩm, ký hiệu/mã hiệu...):

của (tên cơ sở sản xuất), địa chỉ: được tiếp tục sản xuất, lưu thông.

2. (Tên cơ sở sản xuất) có trách nhiệm thực hiện Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, duy trì đảm bảo sản xuất sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng/quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Nơi nhận:

- Cơ sở sản xuất;
- Cơ quan liên quan (để phối hợp);
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Chức năng, nhiệm vụ cơ quan kiểm tra.

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

....., ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO

Về công tác kiểm tra về chất lượng sản phẩm trong sản xuất

I. Đặc điểm tình hình cơ sở sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý:

(Sản phẩm chính, ước tính khối lượng sản phẩm và giá trị (nếu có)...

II. Kết quả kiểm tra:

1. Các loại sản phẩm đã kiểm tra;
2. Số cơ sở được kiểm tra và địa bàn kiểm tra;
3. Tình hình chất lượng sản phẩm qua kiểm tra;
4. Tình hình vi phạm, xử lý và một số vụ điển hình:
 - Số vụ vi phạm, xử lý.
 - Các hành vi vi phạm.
 - Một số vụ điển hình: Cơ sở vi phạm, loại sản phẩm (số lượng, trị giá), nội dung vi phạm, hình thức và mức xử lý.
5. Tình hình khiếu nại và giải quyết khiếu nại về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

III. Nhận xét đánh giá chung:

IV. Kiến nghị:

(Các phụ lục kèm theo báo cáo:.....)

Nơi nhận:

- Cơ quan chủ quản (để báo cáo);
- Vụ KH&CN, Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, (... đơn vị soạn thảo).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 12

TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN
ĐOÀN KIỂM TRA
(Theo Quyết định số.../QĐ-)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BB-VPHC

....., ngày tháng năm 20..

BIÊN BẢN

Vi phạm hành chính về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Hôm nay, hồi ... giờ ... ngày ... tháng... năm tại.....

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà)

Chức vụ: Trưởng đoàn kiểm tra

2. Ông (bà)

Chức vụ:.....

3. Ông (bà).....

Chức vụ:.....

Với sự chứng kiến (nếu có) của:

1. Ông (bà):

Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Giấy Chứng minh nhân dân số: Ngày cấp:.....

Nơi cấp:

2. Ông (bà):Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Giấy Chứng minh nhân dân số:.....Ngày cấp:.....

Nơi cấp:

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa đối với:

Ông (bà)/tổ chức:.....

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD số:

Ngày cấp:..... Nơi cấp:

Đã có hành vi vi phạm hành chính sau:.....¹

Các hành vi trên đã vi phạm vào Điều... Khoản... điểm... Nghị định số của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

Ý kiến trình bày của người vi phạm hành chính/đại diện tổ chức vi phạm hành chính:

Ý kiến của người làm chứng (nếu có).....

Ý kiến của người có thẩm quyền lập biên bản:

Yêu cầu ông (bà)/tổ chức: đình chỉ ngay các hành vi vi phạm.

Biên bản được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau, đã được các bên nhất trí thông qua, ký tên vào từng trang và được giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm một bản, một bản gửi báo cáo cơ quan kiểm tra, 01 bản chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý.

NGƯỜI VI PHẠM
(HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VI PHẠM)
(Ký, ghi rõ họ tên)²

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Nếu có nhiều hành vi vi phạm thì ghi cụ thể từng hành vi.

² Nếu không ký, ghi rõ lý do người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản.

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2015

VP UBND TỈNH GIANG
Số: 762
Ngày: 14/1/16
Nguyên: AT/VA

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân tại Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thương mại Biên giới và Miền núi,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân tại Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân theo quy định tại Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân Việt Nam; các tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa qua biên giới theo quy định tại Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg.

Điều 3. Thương nhân mua bán hàng hóa qua biên giới

1. Thương nhân được thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới là thương nhân Việt Nam, bao gồm doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài, công ty và chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới, thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Trên cơ sở đề xuất của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới xin ý kiến Bộ Công Thương về danh sách thương nhân được thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới theo tiêu chí như sau:

a) Ưu tiên thương nhân có trụ sở đăng ký kinh doanh hoặc Chi nhánh hạch toán độc lập tại tỉnh biên giới.

b) Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới rà soát tình hình tuân thủ quy định pháp luật của thương nhân trong danh sách để điều chỉnh, bổ sung.

Điều 4. Hồ sơ, thủ tục đăng ký thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới

1. Thương nhân quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này đăng ký trực tiếp hoặc gửi 01 (một) bộ hồ sơ qua đường bưu điện đến Sở Công Thương tỉnh biên giới nơi có cửa khẩu phụ, lối mở biên giới; hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động mua bán hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới theo mẫu quy định tại Phụ I Thông tư này.

b) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh: 01 (một) bản sao, có xác nhận đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới lấy ý kiến Bộ Công Thương về danh sách thương nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật để thực hiện mua bán hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới, Bộ Công Thương có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản về danh sách thương nhân được thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới.

4. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới công bố danh sách thương nhân được thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới. Trường hợp từ chối lựa chọn thương nhân, Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới trả lời thương nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 5. Hàng hóa mua bán qua biên giới của thương nhân

1. Hàng hóa mua bán qua biên giới của thương nhân thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg.

2. Hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới: Các mặt hàng là tài nguyên, khoáng sản, mặt hàng bình ổn giá, hàng hóa không có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Việt Nam chỉ được xuất khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trong thời gian cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới thông báo.

3. Hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới:

a) Thuộc danh mục quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

b) Trường hợp nhập khẩu hàng hóa ngoài danh mục quy định tại Phụ lục II Thông tư này, chỉ được nhập khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trong thời gian cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới thông báo.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới có trách nhiệm xin ý kiến Bộ Công Thương về mặt hàng và thời gian cụ thể đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu quy định tại Khoản 2 và Điểm b Khoản 3 Điều này.

Điều 6. Cửa khẩu phụ, lối mở biên giới thực hiện mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân

1. Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới lập danh mục các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trên địa bàn tỉnh đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg được thực hiện mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân.

2. Trong trường hợp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới bị ùn tắc do quá tải hoặc ách tắc, Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới điều hành áp dụng các biện pháp để thực hiện:

a) Ưu tiên xuất khẩu các mặt hàng thực phẩm tươi sống, các mặt hàng nông sản mau hỏng và các hàng hóa xuất khẩu khác; hoặc

b) Tạm ngưng xuất khẩu các mặt hàng không có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Việt Nam; hoặc

c) Tạm ngưng nhập khẩu hàng hóa.

Điều 7. Bảng kê mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân

Bảng kê mua bán hàng hóa qua biên giới theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III Thông tư này.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Thương mại Biên giới và Miền núi – Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo Thương mại Biên giới Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ của mình chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Công Thương thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức tiếp nhận văn bản xin ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới về hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân quy định tại Thông tư này.

b) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra tổ chức, cá nhân thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan về mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân.

2. Sở Công Thương – Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Thương mại Biên giới địa phương có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này.

b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký của thương nhân mua bán hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới theo quy định tại Thông tư này.

c) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo Bộ Công Thương về hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân theo định kỳ hàng tháng, quý, 06 (sáu) tháng và 01 (một) năm hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu cụ thể.

3. Thương nhân và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới có trách nhiệm thực hiện đúng quy định của Thông tư này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2016 và bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Thông tư số 13/2009/TT-BCT ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Bộ Công Thương quy định xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới nằm ngoài các Khu kinh tế cửa khẩu.

b) Quy định về mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân tại Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BCT-BTC-BGTVT-BNN&PTNT-BYT-NHNN ngày 31 tháng 01 năm 2008 của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Y tế và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, các cơ quan, tổ chức có liên quan và thương nhân hoạt động

thương mại biên giới phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương (Vụ Thương mại Biên giới và Miền núi - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Thương mại biên giới Trung ương) để kịp thời xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Ban của Đảng;
- Các Văn phòng: TW, TBT, CTN, CP, QH;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Các Công TTĐT Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Bộ Công Thương: BT, các TT, các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, BGMN (5b).

BỘ TRƯỞNG





Phụ lục I
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA
QUA CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI
(Kèm theo Thông tư số 52/2015/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN⁽¹⁾

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

V/v đăng ký thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA
QUA CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh

- Tên thương nhân:
- Địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh (hoặc Chi nhánh):
- Điện thoại: ... Fax: ... Email: Website:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: ... do cấp ngày ...
- Ngành, nghề kinh doanh chính:

Căn cứ Thông tư số 52/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định chi tiết hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân tại Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới, ...⁽¹⁾ đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ... cho phép thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới⁽²⁾ /.

Đại diện theo pháp luật của
Thương nhân
(Ghi rõ chức danh, họ tên, ký tên và đóng dấu)

¹ Ghi tên thương nhân

² Ghi tên cửa khẩu phụ, lối mở biên giới thương nhân đăng ký thực hiện mua bán hàng hóa.

Phụ lục II
DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
QUA CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI
(Kèm theo Thông tư số 52/2015/TT-BCT
ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Stt	Mã số			Mô tả hàng hóa
	Chương	Nhóm	Phân nhóm	
1	Chương 7	0714	10	- Sản:
				-- Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:
		0714	10	11 --- Lát đã được làm khô
		0714	10	19 --- Loại khác
				-- Loại khác:
		0714	10	91 --- Đông lạnh
		0714	10	99 --- Loại khác
2	Chương 8	0801		- Hạt điều:
		0801	31	00 -- Chưa bóc vỏ
		0801	32	00 -- Đã bóc vỏ
3	Chương 11	1101	00	10 - Bột mì
4	Chương 12	1201		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
		1201	10	00 - Hạt giống
		1201	90	00 - Loại khác

Phụ lục III
MẪU BẢNG KÊ MUA BÁN HÀNG HÓA QUA BIÊN GIỚI
CỦA THƯƠNG NHÂN

(Kèm theo Thông tư số 52/2015/TT-BCT
Ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BẢNG KÊ MUA BÁN HÀNG HÓA QUA BIÊN GIỚI
Số: .../BK-...

BÊN MUA/BÊN BÁN: (Tên thương nhân)

- Địa chỉ:
- Điện thoại:..... Fax:
- Mã số thuế:
- Số tài khoản:.....
- Người đại diện:

BÊN BÁN/BÊN MUA: (Tên thương nhân)

- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Tài khoản (nếu có):
- Người đại diện:

(Tên thương nhân) đã thỏa thuận về việc mua bán hàng hóa với đối tác ...
với các nội dung dưới đây:

1. Tên hàng, số lượng, giá cả

STT	Tên hàng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng			

2. Phương thức giao nhận

- Điều kiện giao hàng:

- Địa điểm giao hàng:

- Thời gian giao hàng:

3. Thanh toán

- Phương thức thanh toán:

- Đồng tiền thanh toán:

- Thời hạn thanh toán:

4. Quy cách, phẩm chất hàng hóa

5. Các nội dung khác

(Tên thương nhân) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các nội dung giao dịch đã nêu tại Bảng kê này và cam kết thực hiện đúng các quy định pháp luật có liên quan.

**Đại diện theo pháp luật của
Thương nhân**

(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2015

VP. UBND T. BẮC GIANG

TIỀN Số: 263
Ngày: 14/11/16
Chuyên: HT/14

THÔNG TƯ

Quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

Căn cứ Nghị định số 95/2011/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghiệp nặng,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

2. Cơ quan có thẩm quyền là đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận và xử lý hồ sơ xác nhận ưu đãi:

a) Cơ quan có thẩm quyền tại Bộ Công Thương: Vụ Công nghiệp nặng;

b) Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương: là cơ quan quản lý nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao theo quy định tại Điều 15, Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3. Dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là:

a) Dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập với dự án hiện có;

b) Dự án đang sản xuất và được mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới với năng lực sản xuất tăng ít nhất 20%.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp xác định theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 4. Trường hợp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế phải sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển trong nước đã sản xuất được trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này) và có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có);

b) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại Phụ lục Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và không thuộc Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC NHẬN ƯU ĐÃI VÀ HẬU KIỂM ƯU ĐÃI

Điều 5. Hồ sơ, trình tự xác nhận ưu đãi

1. Số lượng hồ sơ:

a) 06 bản bao gồm: 01 bản chính và 05 bản sao;

b) Hồ sơ phải được niêm phong và ghi rõ bên ngoài các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký xin ưu đãi;

c) Trường hợp các dự án có thay đổi về điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư thì gửi hồ sơ bổ sung (nội dung phần thay đổi) tới cơ quan có thẩm quyền để xem xét.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Thuyết minh dự án:

- Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

- Trường hợp dự án đang sản xuất:

+ Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất; Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc báo cáo tài chính);

+ Thuyết minh đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng với năng lực sản xuất tăng ít nhất 20%.

d) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với dự án đầu tư mới) hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (đối với dự án đang hoạt động).

đ) Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có) do tổ chức chứng nhận được phép hoạt động chứng nhận theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa cấp.

3. Nơi nộp hồ sơ:

a) Các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi thực hiện dự án hoặc tại Bộ Công Thương. Doanh nghiệp chỉ được nộp hồ sơ tại một cơ quan có thẩm quyền;

b) Các đối tượng còn lại nộp hồ sơ tại Bộ Công Thương (địa chỉ: số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

4. Phương thức nộp hồ sơ:

Hồ sơ có thể nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến tới cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. Nội dung thẩm định

1. Sự phù hợp của dự án sản xuất đối với các quy định tại Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Thủ tục pháp lý của dự án.

3. Tính khả thi, hợp lý của các giải pháp kỹ thuật - công nghệ áp dụng trong sản xuất của dự án.

4. Năng lực tài chính, hiệu quả đầu tư của dự án.

5. Khả năng đáp ứng các điều kiện về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 7. Thẩm quyền xác nhận ưu đãi

1. Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi thực hiện dự án hoặc Bộ Công Thương xác nhận ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Bộ Công Thương xác nhận ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho các đối tượng còn lại.

Điều 8. Thời hạn giải quyết

1. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định nội dung hồ sơ, trường hợp cần thiết sẽ kiểm tra thực tế tại cơ sở. Cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo kết quả xác nhận ưu đãi chậm nhất sau ba mươi (30) ngày làm việc.

Điều 9. Hậu kiểm và thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi

1. Thủ tục hậu kiểm:

a) Cơ quan kiểm tra:

- Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan liên quan kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên phạm vi toàn quốc;

- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên địa bàn.

b) Hình thức kiểm tra:

Theo yêu cầu quản lý nhà nước định kỳ hoặc đột xuất, Bộ Công Thương hoặc các Sở Công Thương thành lập đoàn kiểm tra.

c) Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra hồ sơ pháp lý;
- Kiểm tra cơ sở vật chất;
- Kiểm tra các ưu đãi dự án đã được hưởng;
- Kiểm tra tiến độ thực hiện dự án;
- Kiểm tra sản phẩm của dự án đã được hưởng ưu đãi.

Các nội dung kiểm tra phải được lập thành Biên bản. Trường hợp phát hiện sai phạm, đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền liên quan xử lý theo quy định.

2. Thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi:

Các trường hợp bị thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi và yêu cầu các tổ chức, cá nhân sai phạm bồi thường các ưu đãi đã được hưởng:

- a) Trong quá trình sản xuất có sự thay đổi về sản phẩm đang được hưởng ưu đãi mà tổ chức, cá nhân không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền;
- b) Sau thời gian 18 tháng kể từ thời điểm được xác nhận ưu đãi, dự án không có sản phẩm theo đăng ký đã được xác nhận ưu đãi;
- c) Các trường hợp khác theo kiến nghị của đoàn kiểm tra.

Chương III

TRÁCH NHIỆM VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

Định kỳ hàng năm (trước ngày 31 tháng 01 năm sau), tổ chức, cá nhân sau khi được hưởng các ưu đãi có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương tình hình sản xuất kinh doanh các sản phẩm được hưởng ưu đãi.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

1. Vụ Công nghiệp nặng có trách nhiệm:

- a) Tiếp nhận hồ sơ, lấy ý kiến các Bộ, ngành và cơ quan liên quan (nếu cần thiết) thẩm tra xác nhận ưu đãi;

b) Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan về sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan liên quan định kỳ và đột xuất kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi.

2. Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ, lấy ý kiến các Sở, ban ngành liên quan thẩm tra xác nhận ưu đãi;

b) Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan về sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

c) Gửi 01 bản chính Giấy xác nhận ưu đãi tới Vụ Công nghiệp nặng, Bộ Công Thương và 01 bản tới Sở Công Thương (trường hợp Sở Công Thương không phải là cơ quan có thẩm quyền tại địa phương xác nhận ưu đãi);

d) Định kỳ hàng năm báo cáo tổng hợp các dự án được xác nhận ưu đãi gửi Vụ Công nghiệp nặng, Bộ Công Thương.

3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên địa bàn.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

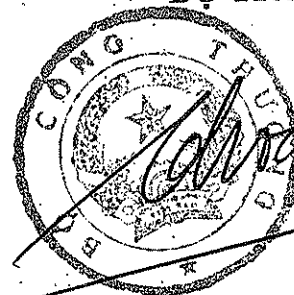
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, CNNg.

BỘ TRƯỞNG



Vũ Huy Hoàng

Phụ lục 1

DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương)

I. NGÀNH DỆT - MAY:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được			Mô tả
		Tên gọi	Mã HS	Mã HS	
1	Xơ tổng hợp: PE, Viscose	Xơ polyester PSF	5503	20 00	Gồm các mã HS: 52053300, 52052200, 52054200, 52052300, 52054300, 52051200, 52051400, 52053200, 52051300, 52051100, 52052300, 52052400
2	Sợi dệt kim, sợi dệt thoi; sợi Polyester có độ bền cao, sợi Spandex, nylon có độ bền cao	Sợi	5404		Gồm các mã HS: 54041900, 54041200
		Sợi polyester filament	5402	33 00	
		Sợi	5509		Gồm các mã HS: 55091100, 55091200, 55092100, 55092200, 55095100, 55095300, 55096200
3	Vải: Vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim, vải dệt thoi	Sợi	5510		Gồm các mã HS: 55101100, 55103000, 55101200
		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ²	5208		Gồm các mã HS: 52081100, 52081200, 52081300, 52081900

	Vải Jean các loại	5209	22	00	Vải dệt bằng nguyên liệu 100% cotton, cotton polyester, cotton polyester pandex... trọng lượng từ 7 đến 15 OZ, khổ vải 55 inches đến 63 inches, chỉ số sợi 6 đến 16 Ne
	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ²	5209			Gồm các mã HS: 52091100, 52091200
	Kate 65/35, 83/17	5210	11	00	
	Vải dệt thoi khác từ bông	5212			Bao gồm mã HS: 52121300, 52122300, 52129000
	Vải dệt polymer	5407	72	00	
	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ²	5513			Bao gồm mã HS: 55132300, 55133100
	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m	5514			Bao gồm mã HS: 55142100, 55142200
	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với xơ Viscose rayon	5515	11	00	Vải may áo, may quần dệt vân chéo, vân điểm nhuộm màu

		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5515	13	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha với len lông cừu và xơ Visco rayon	5515	19	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
		Vải bạt đã được xử lý	5901	90	20	
		Vải dệt đã được hồ cứng	5901	90	90	
		Vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5907	0	90	Vải dệt được tráng chống thấm
		Vải dệt kim từ bông	6006	22	00	Đã nhuộm
		Chỉ xơ dứa	5308	10	00	Chỉ ròi, chỉ sườn
4	Chỉ may trong ngành dệt may	Chỉ khâu làm từ xơ staple tổng hợp	5508			
5	Phụ liệu ngành may: Cúc, mex, khóa kéo, băng chun	Nhãn dệt các loại	5807	10	00	

II. NGÀNH DA - GIÀY:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được		
		Tên gọi	Mã HS	Mô tả
1	Dé giày, mũi giày, dây giày	Dây giày cotton và polyeste	5609	
		Mũi giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũi giày	6406	10

			6406	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời; gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng			

III. NGÀNH ĐIỆN TỬ:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được			Mô tả
		Tên gọi	Mã HS	Mã HS	
1	Linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: Transistor, mạch tích hợp, cảm biến, điện trở, tụ, điôt, ăngten, thyristor	Phụ tùng, phụ kiện dùng cho máy truyền dẫn	8529	10 40	Sử dụng trong phát thanh, truyền hình: bộ chia, bộ cộng, bộ lọc, bộ cộng kênh
		Tụ nhôm	8532	22 00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Tụ gốm	8532	24 00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Tụ nhựa	8532	29 00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Bo mạch in	8534	0 10	Mạch in
		Đầu nối cao tần RF	8536	69 19	Đầu nối vào-ra
		Đầu nối FPC cho điện thoại di động	8536	69 19	

2	Dây và cáp điện, đèn led, tai nghe, điện thoại và loa	Đốt, trừ loại cảm quang hay đốt phát quang	8541	10	00	
		Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang	8541	21	00	
		Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	8541	30	00	
		Mạch điện tử tích hợp	8542			
		Dây điện tử dệt	7408	11	00	Tiết diện lớn nhất 50 mm ²
		Dây cáp đồng trần	7413			
		Cáp điện tử	8544	42	99	
		Cáp (cable) sợi quang	8544	70		TCVN 8665:2011 (Truyền dẫn bằng công nghệ quang bao gồm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển)
		Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	11	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
		Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300mm ²	8544	42	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	42	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V		
Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	20	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V		

Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm ²	8544	42	90	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
Dây dẫn điện bọc plastic	8544	42	90	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	11	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	49	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	31	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	49	39	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
Cáp điều khiển	8708	29	12	
Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	9001	10	10	Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác
Tai nghe có khung choàng đầu	8518	30	10	
Tai nghe không có khung choàng đầu	8518	30	20	
Loa thùng	8518	21	10	Và mã HS 85182210
Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	8518	21		
Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa	8518	22		

		Loa, không có hộp	8518	29	20	Có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viên thông
3	Màn hình các loại	Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	8528	41		Hoặc mã HS 852849

IV. NGÀNH SẢN XUẤT LẮP RÁP Ô TÔ:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được			Mô tả		
		Tên gọi	Mã HS	Mã HS			
1	Khung - thân vỏ - cửa xe: Các chi tiết dạng tấm dẹt dập, sắt xi, thùng xe tải, bậc lên xuống, cụm cửa xe	Biển báo bằng nhôm phản quang	9405	60	90	Dùng cho ô tô, mô tô, biên giao thông	
		Nhãn hàng hóa		3919	90	90	
		Thanh chắn chống va đập và linh kiện		8708	10	90	
		Máng khung xương sàn trước		8708	29	95	
		Máng khung xương sàn giữa		8708	29	95	
		Máng khung xương sàn trước bên trái		8708	29	95	
		Máng khung xương sàn trước bên phải		8708	29	95	
		Máng khung xương sàn sau		8708	29	95	
		Máng khung xương sàn trước ở giữa		8708	29	95	
		Máng khung xương sườn xe phía ngoài bên trái		8708	29	95	
		Máng khung xương sườn xe phía ngoài bên phải		8708	29	95	
	Cột giữa xe phía trong bên trái		8708	29	95		
	Cột giữa xe phía trong bên phải		8708	29	95		

	Cột giữa xe phía trong bên trái phía dưới		8708	29	95	
	Cột giữa xe phía trong bên phải phía dưới		8708	29	95	
	Thanh tăng cứng bảng táp lô		8708	29	95	
	Thân vỏ chưa hàn CKD (của xe con)		8708	29	93	*
	Cabin đã hàn		8707	90	90	Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn
	Cabin CKD		8708	29	99	Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn
	Chassis		8708	99	90	Cửa xe tải, loại đến dưới 20 tấn
	Khung gầm xe		8708	99	62	
	Nhíp lá và lò xo		7320	10	11	Tiêu chuẩn chất lượng DIN2094:2006
	Lò xo kéo, nén		7320	20	00	Lắp cho ô tô, máy công trình.... Đường kính dây 8-30mm, đường kính lò xo 50-300mm
	Bạc nhíp		8483	30	30	Dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên
	Bạc phụ tùng		8483	40	00	Dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mômen xoắn.
	Bạc cân bằng		8483	99	93	Lắp cho xe tải có tải trọng từ: (8-70)Tấn.
2	Hệ thống treo: Nhíp, lò xo đàn hồi, bộ giảm chấn					

					Lắp cho xe tải có trọng lượng từ: 0.5-70 tấn. Lắp cho xe khách, buýt từ: 12-80 ghế. Lắp cho xe con từ: 1-9 ghế. Chiều rộng nhíp: 40-150mm. Chiều dày nhíp: 5-45mm.
		8708	99	93	
		4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 1750kg đến 5525 kg, đường kính ngoài từ 880mm đến 1230mm
		4011			Tải trọng lớn nhất từ 2937kg-61500kg, đường kính ngoài từ 1220mm-3045mm
		4011			Tải trọng lớn nhất từ 410kg-3050kg, đường kính ngoài từ 475mm-972mm
		4013	10		Đường kính mặt cắt từ 104mm đến 160mm, đường kính trong từ 305mm đến 385mm
		8708	70	32	
		8708	40		HS14, HS19, GT10, GT2, HDC
		8708	40	92	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
		8714	93	10	
		8714	93	90	
		7326	90	99	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
3	Bánh xe: Lốp xe, vành bánh xe bằng hợp kim nhôm				
4	Hệ thống truyền lực: Ly hợp, hộp số, cầu xe, trục các đăng				

		Thanh trượt	7616	99	99	Sử dụng cho điều chỉnh dầu hộp số ô tô
		Ống xi lanh	8409	99	44	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
		Ống dầu phanh	8708	30	29	
		Chân ga/phanh/ côn	8708	99	30	
		Ăc quy chì a xít	8507	20	99	Loại dùng để khởi động động cơ piston
		Bình ăc quy chì axit bán cực ống	8507			Chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: dung lượng từ 2V-100Ah đến 2V-1000Ah;
		Cáp điều khiển	8708	29	12	
		Anten dùng cho ô tô	8529	10	30	
		Bộ dây dẫn điện	8544	30	12	
		Đèn pha xe con	8512	20	10	
		Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn	8512	20	99	
		Còi xe ô tô	8512	30	10	
		Loa ô tô	8518	21		Hoặc mã HS 851829
		Tăng âm còi ú	8518	50		
		Ống xả	8708	92	20	
		Các sản phẩm bằng nhựa	3917	29	00	Nội thất và ngoại thất
		Ống dẫn bằng cao su	4009	42	90	
		Miếng đệm	4016	93	20	
		Các sản phẩm khác bằng cao su	4016	99	14	
		Vải túi khí cho xe ô tô	5911	90	90	
		Sản phẩm da dùng cho xe ô tô	4205	0	40	
5	Hệ thống phanh					
6	Nguồn điện: Ắc quy, máy phát điện					
	Dây điện, đầu nối, cầu chì, các loại cảm biến, thiết bị tự động điều khiển, bộ xử lý					
7	Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu: Đèn, còi, đồng hồ đo các loại					
8	Hệ thống xử lý khí thải ô tô					
9	Linh kiện nhựa cho ô tô					
10	Linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn					
11	Kính chắn gió, cần gạt nước, ghế xe					

	Kính tối nhiệt an toàn	7007			Là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5-8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường)
	Kính chắn gió phía trước, sau; Kính cửa cạnh	7007			QCVN 32:2011/BGTVT
	Gương chiếu hậu	7009			
	Cần gạt nước cho xe ô tô	8512	90	20	
	Bộ phận của dây đai an toàn	8708	29	20	
	Vỏ ghế ô tô	9401	90	10	
	Tám giữ ghế	9401	90	39	
	Bộ ghế	9401	20		
	Ghế hành khách	9401	20	10	Dùng cho xe có động cơ

V. NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được			Mô tả
		Tên gọi	Mã HS	Mã HS	
1	Linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu	Lớp xe nông nghiệp	4011	61 10	
		Lớp xe công nghiệp	4011	62 10	
		Lớp bánh đặc	4011	69 00	
		Săm xe công nghiệp	4013	90 99	
		Động cơ điện một pha (không kín nước)	8501	10	Công suất đến 2,2 kW, động cơ tụ điện không đồng bộ, rô to ngắn mạch

Động cơ điện ba pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 1000 kW, động cơ không đồng bộ, rôto ngắn mạch từ 750 vg/ph đến 3000 vg/ph
Phục vụ cho đóng tàu:				
Tám tường	3925	90	00	BM25, BM50 (cáp chống cháy B-15)
Tám trần	3925	90	00	CC25; CC75 (cáp chống cháy B-0; B-15)
Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu	4016	94	00	
Xích neo tàu	7315	82	00	Có ngang cáp 2 đường kính từ 13 đến 36mm
Dây hàn	8311			Loại NAEH14 kích cỡ f2,4; f3,2; f4,0 mm
				Loại NA71T-1 kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm
				Loại NA71T-5 kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm
				Loại NA71T-G kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm
Que hàn	8311			Loại NA70S kích cỡ f0,8-f1,6 mm
				Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước f2,5; f3,25; f4,0; f5,0-f5,4 mm
Nồi hơi tàu thủy	8402	12		Công suất hơi từ 0,5-35 tấn hơi/giờ

								công suất đến 50 Hp		
							90	00	Chân vịt đường kính đến 2m	
							11	00	Sức nâng đến 540 tấn	
							40	20	Gắn động cơ diesel đến 15 CV	
							90	10	Sức nâng đến 20.000 tấn	
									đến 12.500 DWT	
							90	90	Composit được chế tạo từ prepreg sợi thủy tinh loại E, ứng dụng trong công nghiệp làm tàu	
							80	00	Vòng loại 24k và 30k	
							7411	22	00	Đến Ø 1.500 mm
							8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
							8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
							8481	20	90	
							8481	30	20	
							8481	30	20	Áp lực làm việc max 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
							8481	80	61	Áp lực làm việc max 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
							8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
							8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm ² . Nhiệt độ làm việc max 120 độ C

Chi tiết máy: Bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực

		<p>Van góc đồng</p> <p>Van góc liên hợp đồng</p> <p>Van một chiều, máy bơm đường ống cút nối và các thiết bị phụ trợ của hệ thống cấp nước làm mát cho các thiết bị của lò hơi</p> <p>Chi tiết van các loại</p> <p>Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuấy nối, loại có đường kính từ 2$\frac{3}{8}$ inches đến 36 inches</p> <p>Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuấy nối, loại có đường kính từ 2$\frac{3}{8}$ inches đến 36 inches</p> <p>Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên</p> <p>Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều</p> <p>Thép hình có hợp kim</p>	<p>8481</p> <p>8481</p> <p>8481</p> <p>8481</p> <p>7307</p> <p>7307</p> <p>7225</p> <p>7227</p> <p>7228</p>	<p>80</p> <p>80</p> <p>80</p> <p>90</p> <p>22</p> <p>92</p> <p>30</p> <p>90</p> <p>70</p>	<p>63</p> <p>63</p> <p>99</p> <p>29</p>	<p>Áp lực làm việc max 16kg/cm². Nhiệt độ làm việc max 120 độ C</p> <p>Áp lực làm việc max 16kg/cm². Nhiệt độ làm việc max 120 độ C</p> <p></p> <p>Bảng thép</p> <p>Bảng thép</p> <p>Sản xuất từ 2016</p> <p>Sản xuất từ 2016</p> <p>SS400, SS540 từ L80 đến L130; Q235 từ C80 đến C180</p>
	Thép chế tạo					

VI. CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CHO CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

		Sản phẩm trong nước đã sản xuất được			Mô tả	
TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Tên gọi	Mã HS			
1	Các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử để phát triển các thiết bị: Thiết bị ngoại vi, máy vi tính, đồ điện tử gia dụng, thiết bị nghe nhìn, pin mặt trời; các loại chip vi xử lý; các bộ điều khiển (Bộ điều khiển khả trình PLC, bộ điều khiển CNC, ...);	Tám Module năng lượng mặt trời	8541	40	22	Dùng để hấp thụ năng lượng mặt trời để biến đổi điện năng
		Ổ đĩa quang	8471	70	40	Kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)
		Mô-tơ rung điện thoại di động	8501	10	60	
2	Các loại động cơ thế hệ mới: Động cơ điện, động cơ ổ từ, động cơ servo (động cơ bước), động cơ từ kháng, động cơ tuyến tính	Mô tơ chổi than	8501	10	91	QK1-5868-000A, S8-71961, S8-71957, S8-71958, S8-71969, S8-71983, SS8-71974 (dùng cho máy in)

Phụ lục 1 được xây dựng trên cơ sở các văn bản hiện hành của các Bộ ngành chức năng quy định Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu,... trong nước đã sản xuất được trước ngày 01 tháng 01 năm 2015. Khi có các văn bản bổ sung của các Bộ, ngành, Bộ Công Thương sẽ xem xét bổ sung vào Phụ lục này.

Phụ lục 2
ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Bộ Công Thương)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN¹ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số hiệu Công văn ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

Kính gửi: (cơ quan có thẩm quyền² nơi nộp hồ sơ)

- 1. Tên tổ chức, cá nhân:
- 2. Địa chỉ liên lạc: Điện thoại:
- Fax: E-mail:

3. Hồ sơ kèm theo:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Thuyết minh dự án:

- Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

- Trường hợp dự án đang sản xuất:

+ Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất; Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc báo cáo tài chính);

+ Dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

c) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với dự án đầu tư mới) hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (đối với dự án đang hoạt động).

¹ Tên tổ chức, cá nhân xin xác nhận ưu đãi.

² Bộ Công Thương hoặc tên cơ quan có thẩm quyền xác nhận ưu đãi.

d) Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có).

4. Sau khi nghiên cứu các quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản liên quan khác, (tổ chức, cá nhân) xin (cơ quan có thẩm quyền) xác nhận ưu đãi cho dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như sau:

- Loại sản phẩm (đánh dấu X vào ngành xác nhận ưu đãi):

Dệt may	<input type="checkbox"/>	Cơ khí chế tạo	<input type="checkbox"/>
Da giày	<input type="checkbox"/>	Sản xuất lắp ráp ô tô	<input type="checkbox"/>
Điện tử	<input type="checkbox"/>	Công nghệ cao	<input type="checkbox"/>

- Giải trình sản phẩm theo Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển:

.....

.....

.....

5. Các chính sách xin hưởng ưu đãi:

(Căn cứ vào Điều 12, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ, (tổ chức, cá nhân) liệt kê các chính sách xin hưởng ưu đãi).

6. Cam kết của tổ chức, cá nhân:

- Sẽ có sản phẩm theo đăng ký đề nghị xác nhận ưu đãi trong thời gian 18 tháng kể từ thời điểm được xác nhận ưu đãi.

- Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền nếu có sự thay đổi về sản phẩm xin xác nhận đã được hưởng ưu đãi trong quá trình sản xuất.

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 3
GIẤY XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015
của Bộ Công Thương)

CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN³

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số hiệu Công văn

....., ngày tháng năm

GIẤY XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

Kính gửi: (tổ chức, cá nhân⁴)

Trả lời văn bản số ngày tháng năm của (tổ chức, cá nhân) về việc đề nghị xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, trên cơ sở thẩm định hồ sơ gửi kèm, (cơ quan có thẩm quyền) xác nhận:

Sản phẩm của (tổ chức, cá nhân) thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, đủ điều kiện hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Điểm..... Khoản Điều 12 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Đề nghị (tổ chức, cá nhân) làm việc với các cơ quan chức năng liên quan để được hướng dẫn thủ tục hưởng các ưu đãi nêu trên./.

Đại diện cơ quan có thẩm quyền
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, cơ quan có thẩm quyền.

³ Bộ Công Thương hoặc tên cơ quan có thẩm quyền xác nhận ưu đãi.

⁴ Tên tổ chức, cá nhân xin xác nhận ưu đãi.

